

LUẬT HƯỚNG-DẪN CÁC QUAN-HỆ NGŨ-PHÁP TRỌNG-YẾU

1. Nội-dung

Ghi-chú: trừ khi có ngoại-lệ được nói rõ, toàn bộ nội-dung các điều bên dưới áp-dụng cho ngữ-pháp Pāli.

STT	Phạm-vi	Điều	Nội-dung
	TỔNG	001	Trong văn viết, với hầu hết các trường-hợp, người ta biểu-đạt trọn vẹn một ý-tưởng bằng câu [Sentence].
2.	TỔNG	002	Một câu [Sentence] PHẢI có động-từ chính [Main Verb].
3.	TỔNG	003	Mệnh-đề [Clause] là câu [Sentence].
4.	TỔNG	004	Một từ bất-kỳ trong câu PHẢI thuộc về một trong các từ-loại sau: (i) Danh-từ; (ii) Tính-từ; (iii) Động-từ; (iv) Trạng-từ; (v) Phụ-từ; (vi) Giới-từ; (vii) Liên-từ.
5.	TỔNG	005	Nguyên-tắc ngữ-pháp là những quy-định, nguyên-lý, công-thức riêng của một từ. Các nguyên-tắc ngữ-pháp KHÔNG được ghi trong luật này nhưng được áp-dụng theo chỉ-dẫn của luật này.
6.	TỔNG	006	Mặc-định: một từ bất-kỳ trong văn-bản PHẢI mang mọi thuộc-tính cơ-bản của từ-loại của nó. Khi nó hoạt-động theo một nguyên-tắc ngữ-pháp nào đó, nguyên-tắc ngữ-pháp đó có thể điều-chỉnh một số thuộc-tính cơ-bản của nó, những thuộc-tính cơ-bản còn lại được giữ nguyên.
7.	TỔNG	007	Khi một nguyên-tắc ngữ-pháp điều-chỉnh thuộc-tính cơ-bản của một từ, nó điều-chỉnh thông qua các hình-thức: (i) Bớt thuộc-tính cơ-bản của từ đó và/hoặc (ii) Thêm thuộc-tính cho từ đó.
8.	DANH-TỪ	008	Danh-từ [Noun] chỉ sự vật, sự việc. Ví-dụ: geha [cái nhà], patta [cái bát], purisa [đàn ông], bodhi [sự giác-ngộ], kāra [việc làm]...
9.	DANH-TỪ	009	Danh-từ có 3 thuộc-tính cơ-bản sau: <ul style="list-style-type: none"> (i) Tính [Gender]: (a) Nam [Masculine], (b) Trung [Neuter], (c) Nữ [Feminine]. (ii) Số [Number]: ít [Singular], nhiều [Plural]. (iii) Biến-cách [Case]: gồm 8 biến-cách.
10.	DANH-TỪ	010	Danh-từ khi làm từ đơn – tức không thuộc từ ghép – thì PHẢI mang đủ 3 thuộc-tính cơ-bản .
11.	DANH-TỪ	011	Danh-từ mang biến-cách nào tùy-thuộc vào chức-năng của nó trong câu.

CÁC KIẾN-THỨC TRỢ-HỌC PĀLI

12. DANH-TỪ	012	Danh-từ khi đảm-trách một chức-năng nào thì có một nghĩa tương-ứng với chức-năng đó TRONG CÂU. Nếu nó thay đổi chức-năng thì nó thay đổi ý-nghĩa TRONG CÂU.
13. DANH-TỪ	013	Danh-từ khi xuất-hiện trong từ ghép và đứng cuối từ ghép thì PHẢI mang đủ 3 thuộc-tính cơ-bản .
14. DANH-TỪ	014	Danh-từ khi xuất-hiện trong từ ghép và KHÔNG đứng cuối từ ghép thì ở dạng nguyên-mẫu [90%] hoặc mang chủ-cách [10%].
15. DANH-TỪ	015	Danh-từ trong câu CÓ THỂ được bổ-nghĩa bởi: (1) Tính-từ [Adjective]; (2) Trạng-từ [Adverb].
16. DANH-TỪ	016	Danh-từ trong câu CÓ THỂ kết-hợp với danh-từ khác.
17. TÍNH-TỪ	017	Tính-từ [Adjective] chỉ tính-chất, phẩm-tính hay hành-động. Ví-dụ: kusala [thiện], pāpa [ác], kata [được làm], gata [đi]...
18. TÍNH-TỪ	018	Tính-từ có một thuộc-tính cơ-bản sau: bổ-nghĩa cho một danh-từ qua một trong 2 hình-thức bổ-nghĩa: (i) Bổ-nghĩa trực-tiếp; hoặc (ii) Bổ-nghĩa qua liên-động-từ [Linking Verb].
19. TÍNH-TỪ	019	Tính-từ bổ-nghĩa cho danh-từ nào thì phải: (i) Cùng tính; (ii) Cùng số; và (iii) Cùng cách với danh-từ đó.
20. TÍNH-TỪ	020	Tính-từ: (a) khi làm từ đơn; và (b) khi xuất-hiện trong từ ghép và đứng cuối từ ghép, thì PHẢI mang đủ một thuộc-tính cơ-bản .
21. TÍNH-TỪ	021	Tính-từ khi xuất-hiện trong từ ghép và KHÔNG đứng cuối từ ghép thì ở dạng nguyên-mẫu và KHÔNG bổ-nghĩa qua liên-động-từ.
22. ĐỘNG-TỪ	022	Động-từ [Verb] chỉ hành-động, trạng-thái hoặc làm chức-năng liên-kết. Ví-dụ: hoti [thì, là, tồn tại], bhuñjati [ăn], passati [nhìn], karoti [làm], nandati [vui]...
23. ĐỘNG-TỪ	023	Động-từ có 5 thuộc-tính cơ-bản sau: <ul style="list-style-type: none"> (i) Cách [Mood]: (a) Mô-tả-cách [Indicative], (b) Mệnh-lệnh-cách [Imperative], (c) Cầu-khiến-cách [Optative], (d) Điều-kiện-cách [Conditional]. (ii) Số [Number]: (a) ít [Singular], (b) nhiều [Plural]. (iii) Ngôi [Person]: (a) một [first], (b) hai [second], (c) ba [third]. (iv) Tính [Voice]: (a) Chủ-động [Active], (b) Bị-động [Passive]. (v) Thuộc nhóm: (a) Nội-động-từ [Intransitive Verb], (b) Ngoại-động-từ [Transitive Verb].

2. Ví-dụ áp-dụng

Ví-dụ 1:

Câu: Gāmaṃ gacchati.

Bước 1: xác-định [gāmaṃ] thuộc từ-loại nào, [gacchati] thuộc từ-loại nào (điều 004).

Tại sao phải xác-định như vậy? Vì lý-thuyết ngữ-pháp đã phân-loại TẤT CẢ các từ theo từ-loại. Mỗi từ-loại có các thuộc-tính cơ-bản riêng; các thuộc-tính cơ-bản này cùng với các thuộc-tính khác của từ làm nên ‘ý-nghĩa’ của từ đó trong câu; và kết-hợp ý-nghĩa của mọi từ trong câu, ta mới có ý-nghĩa của một câu. Do đó, không biết một từ thuộc về từ-loại nào thì không thể xác-định/bàn luận/phân-tích/chuyển-dịch ý-nghĩa của từ & câu được.

Kết-quả: dựa theo từ-điển & lý-thuyết ngữ-pháp, ta biết được [gāmaṃ] là danh-từ, có nghĩa đen là [ngôi làng]; [gacchati] là động-từ, có nghĩa đen là [(người ấy/anh ấy/cô ấy/nó) đi].

Bước 2: liệt-kê các thuộc-tính cơ-bản của danh-từ [gāmaṃ] và động-từ [gacchati] (điều 006) cùng các thuộc-tính khác do nguyên-tắc ngữ-pháp của chúng quy-định (nếu có).

Tại sao phải liệt-kê như vậy? Vì theo điều 006, [gāmaṃ] bắt buộc phải mang mọi thuộc-tính cơ-bản của danh-từ & [gacchati] bắt buộc phải mang mọi thuộc-tính cơ-bản của động-từ. Các thuộc-tính này tạo nên ‘ý-nghĩa’ của chúng, không nhớ/quên/bỏ sót các thuộc-tính này sẽ hiểu sai/sót ý-nghĩa của từ và câu.

Kết-quả:

[gacchati] là động-từ, nên mang 5 thuộc-tính cơ-bản (điều 023):

- (i) Cách: [gacchati] có mô-tả-cách.
- (ii) Số: [gacchati] có số ít.
- (iii) Ngôi: [gacchati] có ngôi 3.
- (iv) Tính: [gacchati] có chủ-động-tính.
- (v) [gacchati] thuộc nhóm nội-động-từ.

Ngoài 5 thuộc-tính cơ-bản trên, theo lý-thuyết ngữ-pháp và từ-điển, [gacchati] còn có một thuộc-tính khác, đó là: [gacchati] là một động-từ chỉ hành-vi di-chuyển, do [gacchati] có nghĩa là [đi].

Các động-từ chỉ hành-vi di-chuyển bị quy-định bởi một nguyên-tắc ngữ-pháp là: ‘một động-từ chỉ hành-vi di-chuyển CÓ THỂ kết-hợp với một danh-từ chỉ đích đến cho nó.’ Do đó, nguyên-tắc ngữ-pháp này mang thêm cho [gacchati] một thuộc-tính nữa, đó là ‘CÓ THỂ kết-hợp với danh-từ chỉ đích đến.’

CÁC KIẾN-THỨC TRỢ-HỌC PĀLI

Tổng-hợp lại, [gacchati] có nghĩa [(người ấy/anh ấy/ cô ấy/nó) đi], còn thuộc-tính ‘CÓ THỂ kết-hợp với danh-từ chỉ đích đến’ thì ta ngầm ghi-nhận để tiếp-tục phân-tích phần còn lại của câu, xem có thể áp-dụng thuộc-tính đó không.

[gāmaṃ] là danh-từ, nên mang 3 thuộc-tính cơ-bản (điều 009):

- (i) Tính: [gāmaṃ] có nam-tính.
- (ii) Số: [gāmaṃ] có số ít.
- (iii) Biến-cách: [gāmaṃ] mang biến-cách là trực-bổ-cách [Accusative].

Ngoài 3 thuộc-tính cơ-bản trên, theo lý-thuyết ngữ-pháp và từ-điển, [gāmaṃ] KHÔNG mang thêm thuộc-tính nào khác đáng chú-ý ở đây.

Tiếp theo, theo điều 011, danh-từ [gāmaṃ] mang trực-bổ-cách; trực-bổ-cách biểu-thị chức-năng của [gāmaṃ] trong câu này; chức-năng phù-hợp với bối-cảnh ở đây là chỉ đích đến cho hành-vi mà động-từ [gacchati] biểu-thị, do:

- Ta đã biết động-từ của câu là [gacchati] chỉ hành-vi di-chuyển và có thể kết-hợp với một danh-từ chỉ đích đến.
- Trong danh-sách các chức-năng của trực-bổ-cách, có một chức-năng là ‘chỉ đích đến.’
- Nghĩa của [gāmaṃ] là [ngôi làng], phù hợp để chỉ đích đến.
- Ngoài ra, trong danh-sách chức-năng của trực-bổ-cách, ta không thấy có chức-năng nào khác phù-hợp hơn nữa với bối-cảnh câu này.

Do đó, ta xác-định [gāmaṃ] là danh-từ trực-bổ-cách chỉ đích đến [Accusative of Destination]. Và như vậy, [gāmaṃ] có nghĩa [đến/hướng về ngôi làng].

Bước 3: kết-hợp các kết-quả trên để ra ý-nghĩa của câu.

Câu: Gāmaṃ gacchati.

[gāmaṃ] có nghĩa [đến/hướng về ngôi làng]. [gacchati] có nghĩa [(người ấy/anh ấy/ cô ấy/nó) đi].

Gāmaṃ gacchati = (người ấy/anh ấy/cô ấy/nó) đi đến ngôi làng = (người ấy/anh ấy/cô ấy/nó) đi hướng về ngôi làng.

Ví-dụ 2:

Cho đoạn văn: Ahaṃ passāmi buddhaṃ. **Buddho kusalo.** Ahaṃ gatachando buddhaṃ saraṇaṃ.

Nhóm từ cần dịch là [**Buddho kusalo**].

Bước 1: xác-định [buddho] thuộc từ-loại nào, [kusalo] thuộc từ-loại nào (điều 004).

Tại sao phải xác-định như vậy? Vì lý-thuyết ngữ-pháp đã phân-loại TẤT CẢ các từ theo từ-loại. Mỗi từ-loại có các thuộc-tính cơ-bản riêng; các thuộc-tính cơ-bản này cùng với các thuộc-tính khác của từ làm nên ‘ý-nghĩa’ của từ đó trong câu; và kết-hợp ý-nghĩa của mọi từ trong câu, ta mới có ý-nghĩa của một câu. Do đó, không biết một từ thuộc về từ-loại nào thì không thể xác-định/bàn luận/phân-tích/chuyển-dịch ý-nghĩa của từ & câu được.

Kết-quả: dựa theo từ-điển & lý-thuyết ngữ-pháp, ta biết được [buddho] là danh-từ, có nghĩa đen là [Đức Phật]; [kusalo] là tính-từ, có nghĩa đen là [thiện lành].

Bước 2: liệt-kê các thuộc-tính cơ-bản của danh-từ [buddho] và tính-từ [kusalo] (điều 006) cùng các thuộc-tính khác do nguyên-tắc ngữ-pháp của chúng quy-định (nếu có).

Tại sao phải liệt-kê như vậy? Vì theo điều 006, [buddho] bắt buộc phải mang mọi thuộc-tính cơ-bản của danh-từ & [kusalo] bắt buộc phải mang mọi thuộc-tính cơ-bản của tính-từ. Các thuộc-tính này tạo nên ‘ý-nghĩa’ của chúng, không nhớ/quên/bỏ sót các thuộc-tính này sẽ hiểu sai/sót ý-nghĩa của từ và câu.

Kết-quả:

[buddho] là danh-từ, nên mang 3 thuộc-tính cơ-bản (điều 009):

- (i) Tính: [buddho] có nam-tính.
- (ii) Số: [buddho] có số ít.
- (iii) Biến-cách: [buddho] mang biến-cách là chủ-cách [Nominative].

Ngoài 3 thuộc-tính cơ-bản trên, theo lý-thuyết ngữ-pháp và từ-điển, [buddho] KHÔNG mang thêm thuộc-tính nào khác đáng chú-ý ở đây.

Tiếp theo, theo điều 011, danh-từ [buddho] mang chủ-cách; chủ-cách biểu-thị chức-năng của [buddho] trong câu này; chức-năng phù-hợp với bối-cảnh ở đây là làm chủ-từ [Subject].

[kusalo] là tính-từ, nên mang một thuộc-tính cơ-bản (điều 018) – đó là bổ-nghĩa cho một danh-từ qua một trong 2 hình-thức bổ-nghĩa: (i) Bổ-nghĩa trực-tiếp; hoặc (ii) Bổ-

nghĩa qua liên-động-từ [Linking Verb]. Ta tạm ghi-nhận thuộc-tính cơ-bản này để phân-tích tiếp.

Bước 3: như vậy, ta thấy [buddho kusalo] là một nhóm từ - gồm có 2 từ, nhưng trong 2 từ này không có từ nào là động-từ. Ta thấy liên trước nhóm từ này là một câu trọn ý và liên sau nhóm từ này cũng là một câu trọn ý; do đó, ta phán-đoán nhóm từ này cũng phải trọn ý. Mà muốn trọn ý, thì nhóm từ này phải là một câu (điều 001).

Tại sao phải xác-định nó là câu? Vì trong thực-tế, với hầu hết các trường-hợp, con người diễn-đạt một ý-tưởng trọn vẹn bằng một câu. Ví-dụ: [tôi đi học] là một câu, còn [đi học] chỉ là một cụm từ; [tôi thấy anh ta ăn phở] là một câu, còn [thấy anh ta ăn] chỉ là một cụm từ. Một con người có năng-lực diễn-đạt bình-thường, với những tình-huống giao-tiếp thông-thường, sẽ diễn-đạt các ý-tưởng bằng các câu, chứ không nói những cụm từ lơ lửng, mơ hồ, không trọn ý.

Bước 4: xác-định động-từ chính của câu [buddho kusalo] (điều 002).

Tại sao phải xác-định động-từ chính của câu? Vì động-từ chính cũng là một thành-phần của câu, góp ý-nghĩa vào câu. Không nắm được động-từ chính là gì; ý-nghĩa, thuộc-tính... của nó ra sao sẽ không biết được ý-nghĩa cả câu.

Tiếp theo, ta đã biết trong câu trên, cả 2 từ [buddho] và [kusalo] đều không phải là động-từ. Tuy nhiên, lý-thuyết ngữ-pháp có một nguyên-tắc ngữ-pháp là: ‘một từ trong câu CÓ THỂ được giản-lược đi nếu bối-cảnh dùng đã rõ.’ Được giản-lược tức ẩn đi, không hiện ra, giống như tàng-hình (nhưng vẫn tồn-tại ở đó); chứ không phải không tồn-tại. Vì vậy, ta phán-đoán động-từ của câu này đã được giản-lược đi.

Dựa theo lý-thuyết ngữ-pháp, ta biết động-từ phù-hợp, được giản-lược đi ở đây là [hoti] – một liên-động-từ có nghĩa đen là [thì, là]. Đến đây, trở lại với tính-từ [kusalo], ta xác-định được nó bổ-nghĩa cho danh-từ [buddho] thông qua liên-động-từ [hoti].

Bước 5: kết-hợp các kết-quả trên để ra ý-nghĩa của câu.

Câu: buddho kusalo = buddho (hoti) kusalo.

[buddho] có nghĩa [Đức Phật]. [hoti] có nghĩa [thì, là]. [kusalo] có nghĩa [thiện lành].

buddho kusalo = buddho (hoti) kusalo = Đức Phật thì thiện lành.